

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 37

017
CHI
CÔN
.ANG
1/4

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2018 và thay đổi sang số 3700621209.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường ĐT747B, Khu phố Long Bình, Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Kim Nhật	Thành viên	
Ông Hà Trọng Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2019)
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Trương Văn Quanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/06/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Trọng Bình	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hữu Tín	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Triều Tiên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2019)
Ông Lê Khiết Tâm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 11/06/2019)
Ông Trịnh Thế Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2019)
Bà Trần Diệp Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/06/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

Đường ĐT747B, Khu phố Long Bình, Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Trọng Bình
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.498.779.304.546	1.452.374.587.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	379.788.027.024	93.079.044.289
111	1. Tiền		84.785.169.379	32.508.044.289
112	2. Các khoản tương đương tiền		295.002.857.645	60.571.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.052.043.416.623	1.299.873.683.222
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.052.043.416.623	1.299.873.683.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.381.238.691	59.094.241.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.902.992.027	2.255.765.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.771.401.150	2.203.430.436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.239.359.261	62.167.559.364
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.532.513.747)	(7.532.513.747)
140	IV. Hàng tồn kho	9	465.801.003	327.619.103
141	1. Hàng tồn kho		465.801.003	327.619.103
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.100.821.205	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	16.100.821.205	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.953.154.403.525	1.948.753.522.862
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.250.000.000	25.250.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(25.250.000.000)	(25.250.000.000)
220	II. Tài sản cố định		33.515.816.538	36.366.343.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.515.816.538	36.366.343.942
222	- Nguyên giá		69.147.036.215	68.981.236.215
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.631.219.677)	(32.614.892.273)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		436.833.600	436.833.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(436.833.600)	(436.833.600)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	413.457.870.085	429.025.434.191
231	- Nguyên giá		626.265.490.580	626.016.569.035
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.807.620.495)	(196.991.134.844)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	54.555.892.845	53.277.618.579
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		8.686.048.832	8.686.048.832
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.869.844.013	44.591.569.747
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	415.032.536.235	391.717.900.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		202.839.900.000	202.839.900.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		171.878.000.000	171.878.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.314.636.235	17.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.036.592.287.822	1.038.366.226.150
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.036.592.287.822	1.038.366.226.150
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.451.933.708.071	3.401.128.110.690



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.737.319.130.778	2.812.174.586.696
310	I. Nợ ngắn hạn		126.837.898.166	332.361.581.377
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.082.769.308	1.576.580.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.409.385.838	21.486.756.376
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.670.355.372	56.362.052.705
314	4. Phải trả người lao động		4.587.082.583	3.620.567.559
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	185.989.000	207.641.698
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	76.418.469.902	70.001.995.282
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.856.405.766	164.235.878.198
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.592.000.000	7.219.339.947
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.035.440.397	7.650.768.629
330	II. Nợ dài hạn		2.610.481.232.612	2.479.813.005.319
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.584.816.169.131	2.459.293.149.087
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	22.031.063.481	16.089.856.232
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.634.000.000	4.430.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		714.614.577.293	588.953.523.994
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	714.614.577.293	588.953.523.994
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.750.000.000	5.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		166.483.200.299	72.544.970.729
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		382.381.376.994	350.658.553.265
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		251.852.216.467	40.967.405.413
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		130.529.160.527	309.691.147.852
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.451.933.708.071	3.401.128.110.690

(Handwritten signatures and a red circular stamp of Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương)

Nguyễn Hồng Vân
Người lập

Bồ Thanh Tuấn
Kế toán trưởng

Hà Trọng Bình
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	86.628.653.841	85.985.834.754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.628.653.841	85.985.834.754
11	4. Giá vốn hàng bán	25	24.311.508.939	11.406.958.742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.317.144.902	74.578.876.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	105.372.271.807	56.291.564.894
22	7. Chi phí tài chính	27	293.628.400	7.168.540.880
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		203.368.980	7.075.517.067
25	8. Chi phí bán hàng	28	910.654.086	1.030.730.723
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.985.669.887	18.711.899.233
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.499.464.336	103.959.270.070
31	11. Thu nhập khác	30	638.947.604	639.654.759
32	12. Chi phí khác	31	258.380.883	697.784.956
40	13. Lợi nhuận khác		380.566.721	(58.130.197)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.880.031.057	103.901.139.873
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	16.350.870.530	16.156.352.507
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>130.529.160.527</u>	<u>87.744.787.366</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	8.158	5.484

(Handwritten signatures and blue ink lines)



Nguyễn Hồng Vân
Người lập

Bồ Thanh Tuấn
Kế toán trưởng

Hà Trọng Bình
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		251.841.338.008	305.759.480.327
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.169.285.365)	(57.264.742.692)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.203.692.338)	(5.595.204.052)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(273.171.678)	(6.966.136.161)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(86.827.359.805)	(28.254.862.728)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.598.292.347	1.990.707.886
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.072.317.408)	(446.212.904.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.893.803.761	(236.543.662.204)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.692.995.811)	(4.569.450.793)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(212.698.079.659)	(466.976.329.643)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		437.213.710.023	443.516.503.690
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.817.848.608	43.010.030.990
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		337.640.483.161	14.980.754.244
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	391.587.089.476
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.423.339.947)	(150.365.673.295)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(159.404.321.500)	(25.650.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(165.827.661.447)	241.195.766.181
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		286.706.625.475	19.632.858.221
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.079.044.289	3.153.463.666
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.357.260	10.221.653
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	379.788.027.024	22.796.543.540

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Hồng Vân
Người lập

Bồ Thanh Tuấn
Kế toán trưởng

Hà Trọng Bình
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2018 và thay đổi sang số 3700621209.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường ĐT747B, Khu phố Long Bình, Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 160.000.000.000 đồng; tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu đường; xây dựng công trình điện; xây dựng công trình thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư tài chính;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý nước thải; Phân tích mẫu nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định khác	08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Đường	10 - 20	năm
- Cơ sở hạ tầng	04 - 25	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu của hoạt động cho thuê đất và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Doanh thu cho thuê lại đất của khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng ghi nhận theo số tiền phải thu của khách hàng hàng năm theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất và phí cơ sở hạ tầng là chi phí đền bù giải tỏa khu công nghiệp được phân bổ theo gian thuê đất, chi phí khấu hao tài sản và chi phí thực tế phát sinh có liên quan.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến 2016); thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm (2005 đến năm 2019) theo điều 03 Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 24/10/2005 và khoản 3 Điều 1 Nghị định 152/NĐ-CP ngày 06/08/2004 đối với cơ sở kinh doanh phát triển hạ tầng mới thành lập từ dự án đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp. Việc áp dụng ưu đãi này chỉ áp dụng với thu nhập phát sinh từ diện tích của Khu Công nghiệp ban đầu, không áp dụng ưu đãi với thu nhập phát sinh từ các khu mở rộng sau này.

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên được miễn thuế giảm thuế đất đối với diện tích đất thuê trả tiền 1 lần; thời gian miễn giảm từ 01/07/2005 đến hết 30/09/2019.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Năm 2019 là năm thứ 15 Công ty được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập phát sinh từ diện tích của Khu Công nghiệp ban đầu. Còn thu nhập phát sinh từ các khu mở rộng sau này áp dụng theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	222.746.343	203.725.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.562.423.036	32.304.318.681
Các khoản tương đương tiền (*)	295.002.857.645	60.571.000.000
	<u>379.788.027.024</u>	<u>93.079.044.289</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 295.002.857.645 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 05%/năm đến 6,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	1.052.043.416.623	1.052.043.416.623	1.299.873.683.222	1.299.873.683.222
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	40.314.636.235	40.314.636.235	17.000.000.000	17.000.000.000
	<u>1.092.358.052.858</u>	<u>1.092.358.052.858</u>	<u>1.316.873.683.222</u>	<u>1.316.873.683.222</u>

Tại ngày 30/06/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 14 tháng có giá trị 1.092.358.052.858 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,5%/năm đến 7,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		202.839.900.000	183.877.782.000	-	202.839.900.000	170.108.943.300	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú		40.000.000.000		-	40.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát		10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long(*)	MH3	43.989.900.000	183.877.782.000	-	43.989.900.000	170.108.943.300	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây		28.850.000.000		-	28.850.000.000		-
- Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên		80.000.000.000		-	80.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		171.878.000.000	423.411.112.000	-	171.878.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (*)	SIP	91.000.000.000	423.411.112.000	-	91.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần VRG Đắc Nông		35.931.500.000		-	35.931.500.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		7.500.000.000		-	7.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		13.446.500.000		-	13.446.500.000		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình		24.000.000.000		-	24.000.000.000		-
		374.717.900.000	607.288.894.000	-	374.717.900.000	170.108.943.300	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn UPCOM tại ngày 28/12/2018 và 28/06/2019.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	40,00%	40,00%	Cho thuê đất, nhà xưởng KCN
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	20,00%	20,00%	Chế biến gỗ cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	36,66%	36,66%	Cho thuê đất, nhà xưởng KCN
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai	22,17%	22,17%	Cho thuê đất, nhà xưởng KCN
Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,00%	20,00%	Đầu tư và quản lý khu dân cư

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Thành phố Hồ Chí Minh	9,02%	9,02%	Cho thuê đất hạ tầng KCN, kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	12,07%	12,07%	Sản xuất truyền tải phân phối điện
Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	7,50%	7,50%	Cho thuê đất, nhà xưởng KCN
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	2,16%	2,16%	Sản xuất truyền tải phân phối điện
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	15,00%	15,00%	Cho thuê đất, hạ tầng Khu Công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Mínglu Việt Nam	1.490.495.967	(1.490.495.967)	1.490.495.967	(1.490.495.967)
Công ty TNHH MTV Quang Phúc	112.628.985	-	92.766.602	-
Phải thu khách hàng khác	299.867.075	-	672.502.592	-
	1.902.992.027	(1.490.495.967)	2.255.765.161	(1.490.495.967)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương	1.095.282.600	-	1.095.282.600	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	1.314.268.000	-	525.707.200	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Mộc	412.417.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	949.433.050	(57.657.780)	582.440.636	(57.657.780)
	<u>3.771.401.150</u>	<u>(57.657.780)</u>	<u>2.203.430.436</u>	<u>(57.657.780)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	45.774.154.547	-	55.222.088.861	-
Tạm ứng	255.000.000	-	-	-
Khoản ứng cho Điện lực tỉnh Bình Dương thi công công trình	-	-	830.489.399	-
Phải thu về lãi hợp tác Kinh doanh với Công ty Cổ phần chứng khoán Delta	5.984.360.000	(5.984.360.000)	5.984.360.000	(5.984.360.000)
Phải thu khác	225.844.714	-	130.621.104	-
	<u>52.239.359.261</u>	<u>(5.984.360.000)</u>	<u>62.167.559.364</u>	<u>(5.984.360.000)</u>
b) Dài hạn				
Đầu tư gián tiếp vào Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9 (*)	11.250.000.000	(11.250.000.000)	11.250.000.000	(11.250.000.000)
Phải thu vốn hợp tác Kinh doanh với Công ty Cổ phần chứng khoán Delta (**)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
	<u>25.250.000.000</u>	<u>(25.250.000.000)</u>	<u>25.250.000.000</u>	<u>(25.250.000.000)</u>

(*) Đây là khoản đầu tư gián tiếp vào dự án Làng Biệt thự ven sông Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên hiện tại dự án đã bị Ủy Ban nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi để chuyển đổi mục đích. Ban lãnh đạo Công ty xác định khả năng thu hồi khoản đầu tư là khó nên Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền đầu tư.

(**) Đây là khoản tiền góp vốn 14 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta) để Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su thực hiện nghiệp vụ đầu tư chứng khoán thuộc phạm vi kinh doanh được phép, cụ thể là hoạt động REPO chứng khoán (Hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết có kỳ hạn) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTHK-RUBSE ngày 21/08/2007, với tỷ suất lợi nhuận cố định là 5,04%/06 tháng. Do Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta gặp khó khăn, hết hạn hợp đồng quá 3 năm chưa thanh toán phần gốc và lãi nên Công ty đã trích dự phòng 100% số tiền gốc và lãi liên quan đến khoản đầu tư.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Khoản đầu tư gián tiếp vào Làng biệt thự du lịch sinh thái Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
- Phải thu về gốc và lãi khoản hợp tác Kinh doanh Công ty Cổ phần chứng khoán Delta	19.984.360.000	-	19.984.360.000	-
- Công ty TNHH Mingleu	1.490.495.967	-	1.490.495.967	-
- Các khoản khác	57.657.780	-	57.657.780	-
	32.782.513.747	-	32.782.513.747	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	465.801.003	-	327.619.103	-
	465.801.003	-	327.619.103	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dự án khu dân cư Nam Tân Uyên mở rộng	8.686.048.832	8.686.048.832	8.686.048.832	8.686.048.832
	8.686.048.832	8.686.048.832	8.686.048.832	8.686.048.832

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên hiện hữu	550.374.545	345.260.909
- Khu điều hành	181.170.000	181.170.000
- Cải tạo nhà làm việc	369.204.545	164.090.909
Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng ⁽¹⁾	39.663.365.971	38.590.205.341
- Đường bê tông nhựa nóng	2.851.367.500	2.834.122.500
- Hệ thống thoát nước mưa	555.107.192	555.107.192
- Hệ thống thoát nước thải	36.044.545	36.044.545
- Chi phí lương	963.147.459	385.046.044
- Chi phí đền bù	32.852.061.425	32.852.061.425
- Chi phí thẩm tra	38.793.042	38.793.042
- Chi phí khảo sát, tư vấn thiết kế	107.281.161	107.281.161
- Cây xanh khu công nghiệp	1.145.150.885	923.059.397
- Chi phí khảo sát khu dân cư	835.144.580	835.144.580
- Nhà làm việc đội bảo vệ kết hợp PCCC	279.268.182	23.545.455
Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2⁽²⁾	5.656.103.497	5.656.103.497
- Chi phí ban đầu	5.656.103.497	5.656.103.497
	<u>45.869.844.013</u>	<u>44.591.569.747</u>

(1) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng;
- Địa điểm thực hiện dự án: Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu công nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên;
- Tổng mức đầu tư: 491.013.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu thực hiện: Năm 2011;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2020;
- Nội dung đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2019: Bao gồm các khoản chi phí đền bù cho người dân, chi phí lập dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết và một số chi phí ban đầu của dự án khu công nghiệp.

(2) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2;
- Địa điểm thực hiện dự án: Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu công nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên;
- Tổng mức đầu tư: 871.951.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu thực hiện: Năm 2017;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2022;
- Nội dung đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2019: Một số chi phí ban đầu của dự án mở rộng khu công nghiệp.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	7.970.814.179	5.784.837.657	50.827.931.205	314.590.764	2.634.430.181	1.448.632.229	68.981.236.215
- Mua trong kỳ	-	165.800.000	-	-	-	-	165.800.000
Số dư cuối kỳ	7.970.814.179	5.950.637.657	50.827.931.205	314.590.764	2.634.430.181	1.448.632.229	69.147.036.215
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.816.560.553	1.628.151.362	23.906.898.158	295.505.208	1.125.787.047	841.989.945	32.614.892.273
- Khấu hao trong kỳ	245.739.931	447.635.382	2.142.562.922	9.650.000	170.739.169	-	3.016.327.404
Số dư cuối kỳ	5.062.300.484	2.075.786.744	26.049.461.080	305.155.208	1.296.526.216	841.989.945	35.631.219.677
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.154.253.626	4.156.686.295	26.921.033.047	19.085.556	1.508.643.134	606.642.284	36.366.343.942
Tại ngày cuối kỳ	2.908.513.695	3.874.850.913	24.778.470.125	9.435.556	1.337.903.965	606.642.284	33.515.816.538

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.745.828.772 đồng.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 30/09/2019 là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế là 436.833.600 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Đường</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	228.954.507.252	397.062.061.783	626.016.569.035
- Tăng do điều chỉnh quyết toán	53.654.068	195.267.477	248.921.545
Số dư cuối kỳ	<u><u>229.008.161.320</u></u>	<u><u>397.257.329.260</u></u>	<u><u>626.265.490.580</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	74.620.551.321	122.370.583.523	196.991.134.844
- Khấu hao trong kỳ	2.576.419.919	13.240.065.732	15.816.485.651
Số dư cuối kỳ	<u><u>77.196.971.240</u></u>	<u><u>135.610.649.255</u></u>	<u><u>212.807.620.495</u></u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	154.333.955.931	274.691.478.260	429.025.434.191
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>151.811.190.080</u></u>	<u><u>261.646.680.005</u></u>	<u><u>413.457.870.085</u></u>

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: 5.495.331.577 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Hoa hồng môi giới ⁽¹⁾	17.986.969.215	18.212.586.167
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.116.095	36.193.822
Chiết khấu thanh toán ⁽²⁾	7.124.122.497	7.279.150.921
Tiền thuê đất ⁽³⁾	966.309.075.659	966.309.075.659
Khoản chênh lệch mua lại quyền cho thuê đất ⁽⁴⁾	43.977.178.655	44.550.149.848
Chi phí thuê biển quảng cáo chờ phân bổ	775.508.333	1.291.508.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	392.317.368	687.561.400
	<u><u>1.036.592.287.822</u></u>	<u><u>1.038.366.226.150</u></u>

(1): Đây là các khoản hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty. Tỷ lệ hoa hồng môi giới thực hiện theo quy chế của Công ty và được quy định cụ thể trong từng hợp đồng môi giới.

(2): Đây là khoản tiền chiết khấu cho khách hàng thuê đất thanh toán một lần cho cả hợp đồng thay vì thanh toán theo tiến độ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

(3): Công ty nộp tiền thuê đất trả 1 lần theo các Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Dương và phân bổ dần số tiền này vào chi phí hàng năm theo thời gian thuê đất sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, cụ thể như sau:

- Theo Thông báo số 5614/TB-CT ngày 12/6/2015 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương, Công ty phải nộp tiền thuê đất từ ngày 30/12/2014 đến ngày 17/11/2060 cho diện tích 1.366.066 m² đất trong Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng với tổng số tiền là 431.488.338.892 đồng;
- Theo Thông báo số 6276/TB-CT ngày 13/04/2017 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty phải nộp tiền thuê đất từ ngày 18/11/2025 đến ngày 17/11/2060 cho diện tích 493.844,9 m² đất trong Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng với tổng số tiền là 154.124.054.841 đồng;
- Theo Thông báo số 8171/TB-CT ngày 22/05/2017 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty phải nộp tiền thuê đất từ ngày 30/06/2019 đến ngày 01/07/2055 cho diện tích 1.487.792 m² đất trong Khu công nghiệp Nam Tân Uyên với tổng số tiền là 36.591.396.586 đồng;
- Theo Thông báo số 17979/TB-CT ngày 20/10/2017 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương, Công ty phải nộp tiền thuê đất từ ngày 18/11/2025 đến ngày 17/11/2060 cho diện tích 24.868 m² đất trong khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng với tổng số tiền là 6.475.627.200 đồng.
- Theo Thông báo số 11156/TB-CT ngày 12/07/2017 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương, Công ty phải nộp tiền thuê đất từ ngày 18/11/2025 đến ngày 17/11/2060 cho diện tích 359.341,8 m² đất trong khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng với tổng số tiền là 6.449.301.300 đồng.
- Theo Thông báo số 3643/TB-CT ngày 27/02/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương, Công ty phải nộp tiền thuê đất từ ngày 01/07/2019 đến ngày 01/07/2055 cho diện tích 929.671,70 m² đất khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng với tổng số tiền là 402.554.197.300 đồng.

Ngoài ra theo Biên bản quyết toán tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Dương thì các lô đất được miễn giảm tiền thuê đất trong thời gian từ 01/07/2005 đến 30/06/2019.

(4) Chi phí chênh lệch mua lại quyền thuê đất lô F9; J1-4; D2; P1; J1-2; J19-20 nằm trong khu công nghiệp Nam Tân Uyên với tổng số tiền là: 48.484.579.197 đồng. Đây là khoản chi phí chênh lệch khi nhận chuyển nhượng lại đất đã cho thuê trong khu công nghiệp. Khoản chi phí này Công ty đang phân bổ dần vào giá vốn theo thời hạn cho thuê do mảnh đất nhận lại đã cho Khách hàng khác thuê lại với giá cao hơn.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thiên Phương	-	-	714.900.175	714.900.175
Công ty TNHH Thiết kế và Quảng cáo Đá Đò	170.280.000	170.280.000	170.280.000	170.280.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen Phan Truyền Thống	368.258.000	368.258.000	368.258.000	368.258.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phước Trường	234.408.409	234.408.409	155.345.958	155.345.958
Phải trả các đối tượng khác	182.788.000	182.788.000	138.111.000	138.111.000
	127.034.899	127.034.899	29.685.850	29.685.850
	1.082.769.308	1.082.769.308	1.576.580.983	1.576.580.983

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Phú	12.866.761.888	12.866.761.888
Công ty Cổ Phần Địa ốc Trung Tâm	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Gỗ Anh Vũ	898.101.127	-
Công ty TNHH Việt Danh Vina	-	5.318.582.267
Các đối tượng khác	644.522.823	3.301.412.221
	19.409.385.838	21.486.756.376

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.771.513.091	20.757.491.085	14.864.725.884	-	7.664.278.292
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	54.375.668.070	16.350.870.530	86.827.359.805	16.100.821.205	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	214.871.544	3.463.598.865	3.672.393.329	-	6.077.080
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	56.362.052.705	40.574.960.480	105.367.479.018	16.100.821.205	7.670.355.372

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.839.000	77.641.698
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	130.000.000	130.000.000
- Thù lao Chủ tịch HĐQT	48.150.000	-
	185.989.000	207.641.698



19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	76.418.469.902	70.001.995.282
	<u>76.418.469.902</u>	<u>70.001.995.282</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.584.816.169.131	2.459.293.149.087
	<u>2.584.816.169.131</u>	<u>2.459.293.149.087</u>

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh trong các năm tiếp theo, căn cứ theo thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	23.056.937	114.430
- Bảo hiểm xã hội	275.358.392	-
- Bảo hiểm y tế	48.521.621	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.622.929	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.639.692.000	3.289.692.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.391.546.700	160.795.868.200
- Giá trị công trình quyết toán tạm tính	51.076.467	51.076.467
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	405.530.720	99.127.101
	<u>5.856.405.766</u>	<u>164.235.878.198</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.031.063.481	16.089.856.232
	<u>22.031.063.481</u>	<u>16.089.856.232</u>

111
 HI T
 ONG
 NG M
 A
 T-TH

21 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.627.339.947	5.627.339.947	-	5.627.339.947	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	1.592.000.000	1.592.000.000	-	-	1.592.000.000	1.592.000.000
	7.219.339.947	7.219.339.947	-	5.627.339.947	1.592.000.000	1.592.000.000
b) Vay dài hạn						
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	6.022.000.000	6.022.000.000	-	796.000.000	5.226.000.000	5.226.000.000
	6.022.000.000	6.022.000.000	-	796.000.000	5.226.000.000	5.226.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.592.000.000)	(1.592.000.000)	-	-	(1.592.000.000)	(1.592.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.430.000.000	4.430.000.000			3.634.000.000	3.634.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 10-15/TDĐT-QMT/NTU ngày 25/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.226.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.592.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng chứng thư bảo lãnh từ Ngân hàng đối tác của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	5.750.000.000	44.048.776.856	169.719.227.850	379.518.004.706
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	87.744.787.366	87.744.787.366
Phân phối lợi nhuận	-	-	28.496.193.873	(28.496.193.873)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(96.000.000.000)	(96.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.255.628.564)	(4.255.628.564)
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	5.750.000.000	72.544.970.729	128.712.192.779	367.007.163.508
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	5.750.000.000	72.544.970.729	350.658.553.265	588.953.523.994
Lãi trong kỳ này	-	-	-	130.529.160.527	130.529.160.527
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	93.938.229.570	(93.938.229.570)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(4.868.107.228)	(4.868.107.228)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	5.750.000.000	166.483.200.299	382.381.376.994	714.614.577.293

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ-NTC ngày 27/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018	100%	469.691.147.852
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,0%	93.938.229.570
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,0%	4.680.230.769
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,04%	187.876.459
Chi trả cổ tức (bằng 200% vốn điều lệ)	68,1%	320.000.000.000
<i>(Đã tạm ứng cổ tức trong năm 2018 là 160.000.000.000 VND; dự kiến trả trong tháng 08/2019 160.000.000.000 VND cổ tức còn lại)</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 chuyển năm sau	10,8%	50.884.811.054

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	32,85%	52.565.600.000	32,85%	52.565.600.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	20,42%	32.670.000.000	20,42%	32.670.000.000
Các cổ đông khác	46,73%	74.764.400.000	46,73%	74.764.400.000
	100%	160.000.000.000	100%	160.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>160.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	160.795.868.200	414.110.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	96.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	96.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(159.404.321.500)	(25.650.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(159.404.321.500)</i>	<i>(25.650.000)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>1.391.546.700</u>	<u>96.388.460.700</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	160.000.000.000	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>160.000.000.000</i>	-
	<u>160.000.000.000</u>	<u>-</u>

f) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	166.483.200.299	72.544.970.729
	<u>166.483.200.299</u>	<u>72.544.970.729</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Bình Dương để sử dụng với mục đích phát triển khu công nghiệp từ năm 2005 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 3.332.098,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	39.287,65	39.314,05

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	82.021.169.061	81.509.338.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.411.802.961	4.126.814.704
Doanh thu khác	195.681.819	349.681.819
	86.628.653.841	85.985.834.754

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	16.467.940.261	3.832.208.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.843.568.678	7.574.750.687
	24.311.508.939	11.406.958.742

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	51.465.946.294	51.922.698.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.903.968.000	4.358.643.800
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.357.260	10.221.653
Doanh thu hoạt động tài chính khác	253	513
	105.372.271.807	56.291.564.894
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	44.363.370.121	-

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	203.368.980	7.075.517.067
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	90.259.334	93.023.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	86	-
	293.628.400	7.168.540.880

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	685.037.134	605.113.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.616.952	425.616.952
	910.654.086	1.030.730.723

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9.077.727	4.988.333
Chi phí nhân công	6.783.040.708	6.105.560.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	889.375.367	708.842.097
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	11.027.840
Chi phí dự phòng	-	395.061.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.191.216.569	1.628.264.794
Chi phí khác bằng tiền	9.109.959.516	9.858.154.922
	19.985.669.887	18.711.899.233

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ điện, nước thu hộ	112.394.715	476.498.165
Thu nhập từ tiền đặt cọc của khách hàng không thuê	258.537.866	163.156.594
Thu tiền nộp phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường	260.000.000	-
Thu nhập khác	8.015.023	-
	638.947.604	639.654.759

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí của tiền điện, nước thu hộ	90.125.065	476.498.165
Tiền chậm nộp thuế và truy thu thuế	32.653.768	221.286.791
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính	135.500.000	-
Chi phí khác	102.050	-
	258.380.883	697.784.956

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.880.031.057	103.901.139.873
Các khoản điều chỉnh tăng	282.255.818	335.286.791
- <i>Thù lao TV HDQT không trực tiếp điều hành</i>	114.000.000	114.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>	168.255.818	221.286.791
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.906.325.260)	(4.368.865.453)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(53.903.968.000)	(4.358.643.800)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(2.357.260)	(10.221.653)
Thu nhập tính thuế TNDN trong đó:	93.255.961.615	99.867.561.211
- <i>Thu nhập được ưu đãi với thuế suất 10%</i>	23.003.217.931	38.171.597.356
- <i>Thu nhập không được ưu đãi thuế suất 20%</i>	70.252.743.684	61.695.963.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	16.350.870.530	16.156.352.507
- <i>Chi phí thuế TNDN tính theo mức thuế suất 10%</i>	2.300.321.793	3.817.159.736
- <i>Chi phí thuế TNDN tính theo mức thuế suất 20%</i>	14.050.548.737	12.339.192.771
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	16.350.870.530	16.156.352.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	54.375.668.070	6.406.264.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(86.827.359.805)	(28.254.862.728)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(16.100.821.205)	(5.692.245.957)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	130.529.160.527	87.744.787.366
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	130.529.160.527	87.744.787.366
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.158	5.484

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	91.000.000.000	91.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>91.000.000.000</u>	<u>91.000.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	379.788.027.024	-	-	379.788.027.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.667.495.321	-	-	46.667.495.321
Các khoản cho vay	1.052.043.416.623	40.314.636.235	-	1.092.358.052.858
	<u>1.478.498.938.968</u>	<u>40.314.636.235</u>	<u>-</u>	<u>1.518.813.575.203</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.079.044.289	-	-	93.079.044.289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.948.468.558	-	-	56.948.468.558
Các khoản cho vay	1.299.873.683.222	17.000.000.000	-	1.316.873.683.222
	<u>1.449.901.196.069</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.466.901.196.069</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.592.000.000	3.634.000.000	-	5.226.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.939.175.074	22.031.063.481	-	28.970.238.555
Chi phí phải trả	185.989.000	-	-	185.989.000
	8.717.164.074	25.665.063.481	-	34.382.227.555
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	7.219.339.947	4.430.000.000	-	11.649.339.947
Phải trả người bán, phải trả khác	165.812.459.181	16.089.856.232	-	181.902.315.413
Chi phí phải trả	207.641.698	-	-	207.641.698
	173.239.440.826	20.519.856.232	-	193.759.297.058

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	391.587.089.476
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.423.339.947	150.365.673.295

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐQT-NTC ngày 11/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Nam Tân Uyên, Công ty công bố chi trả cổ tức còn lại của năm 2018 với tỷ lệ 100%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 05/08/2019, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 02/08/2019 và thời gian thực hiện chi trả là ngày 15/08/2019.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xử lý nước thải, thu gom và xử lý nước thải VND	Hoạt động cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.411.802.961	82.021.169.061	195.681.819	86.628.653.841
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.431.765.717)	65.553.228.800	195.681.819	62.317.144.902
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.692.995.811	-	1.692.995.811
Tài sản bộ phận	74.693.004.868	1.471.630.597.742	-	1.546.323.602.610
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.905.610.105.461
Tổng tài sản	74.693.004.868	1.471.630.597.742	-	3.451.933.708.071
Nợ phải trả bộ phận	5.226.649.059	2.706.974.177.758	-	2.712.200.826.817
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	25.118.303.961
Tổng nợ phải trả	5.226.649.059	2.706.974.177.758	-	2.737.319.130.778

Theo khu vực địa lý

- Do các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên địa phận tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi trả cổ tức	85.235.600.000	25.570.680.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	32.670.000.000	9.801.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	52.565.600.000	15.769.680.000
Nhận cổ tức	44.363.370.121	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	29.319.370.121	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	9.044.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	208.683.680	192.150.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	395.200.940	257.325.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	228.640.545	130.081.980

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.





Nguyễn Hồng Vân Người lập	Bộ Thanh Tuấn Kế toán trưởng	Hà Trọng Bình Tổng Giám đốc Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019
-------------------------------------	--	--

